

TỈNH HÀ TĨNH (01)

7. Di tích lịch sử: Đền thờ Nguyễn Biên - xã Cẩm Huy, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Nghiêm cấm mọi hoạt động xây dựng khai thác trong những khu vực di tích đã khoanh vùng bảo vệ. Trường hợp đặc biệt sử dụng đất đai ở di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh phải được phép của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin.

Điều 3. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quyền quản lý nhà nước đối với di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh theo luật định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Di sản văn hóa, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Giám đốc Sở Văn hóa - Thông tin các tỉnh Hà Tây, Hải Dương, Lào Cai, Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Ninh Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Văn hóa -
Thông tin
Thủ trưởng

VY TRỌNG TOÁN

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

QUYẾT ĐỊNH của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước số 1452/2003/QĐ-NHNN ngày 03/11/2003 về việc ban hành Quy chế cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 và Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12/12/1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ và cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định

này Quy chế cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quy chế tái cấp vốn theo hình thức cầm cố giấy tờ có giá ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng ban hành theo Quyết định số 251/2001/QĐ-NHNN ngày 30/3/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 3. Dư nợ tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng đến ngày Quyết định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo các điều khoản đã ký kết trên kế ước nhận nợ cho tới khi Ngân hàng Nhà nước thu hết nợ.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng, Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Giám đốc Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Chánh Thanh tra, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các ngân hàng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Phó Thống đốc

NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG

QUY CHẾ cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng

(ban hành kèm theo Quyết định, số 1452/2003/QĐ-NHNN ngày 03/11/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước).

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc tái cấp vốn bằng Đồng Việt Nam của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng dưới hình thức cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá nhằm cung ứng vốn ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho các ngân hàng.

Điều 2. Đối tượng được vay

Các ngân hàng được vay theo quy định tại Quy chế này là các ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Luật các Tổ chức tín dụng (gọi tắt là ngân hàng), bao gồm:

1. Ngân hàng thương mại;
2. Ngân hàng phát triển;
3. Ngân hàng đầu tư;
4. Ngân hàng chính sách;
5. Ngân hàng hợp tác;
6. Ngân hàng liên doanh;
7. Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài;

8. Các loại hình ngân hàng khác được thành lập và hoạt động theo Luật các Tổ chức tín dụng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Giấy tờ có giá ngắn hạn* là giấy tờ có giá có thời hạn dưới một năm.

2. *Giấy tờ có giá dài hạn* là giấy tờ có giá có thời hạn từ một năm trở lên kể từ khi phát hành đến khi đến hạn.

3. *Cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá* (sau đây gọi tắt là cho vay cầm cố) là hình thức cho vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với ngân hàng xin vay trên cơ sở cầm cố các giấy tờ có giá để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ.

4. *Hạn mức cho vay cầm cố* là tổng số tiền tối đa mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thể cho vay cầm cố trong quý hoặc năm.

5. *Lãi suất cho vay cầm cố* là lãi suất tái cấp vốn được dùng để tính và thu lãi trên số nợ gốc thực tế khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho vay cầm cố.

Điều 4. Nguyên tắc cho vay cầm cố

Cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải đảm bảo thực hiện theo các nguyên tắc sau:

1. Cấp tín dụng có bảo đảm;
2. Cung ứng nhu cầu vốn ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho các ngân hàng;

3. Hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng thời hạn.

Điều 5. Điều kiện cho vay cầm cố

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét và quyết định cho vay cầm cố khi ngân hàng có đủ các điều kiện sau đây:

1. Là các ngân hàng quy định tại Điều 2 Quy chế này;
2. Không bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt;
3. Có Đơn xin vay;
4. Không có dư nợ quá hạn tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
5. Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay theo Quy chế này.

Điều 6. Lãi suất cho vay cầm cố

1. Lãi suất cho vay cầm cố do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định và điều chỉnh phù hợp với mục tiêu của chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

2. Trường hợp khoản vay bị quá hạn do ngân hàng xin vay không có nguồn trả nợ khi đến hạn thanh toán, thì chuyển sang nợ quá hạn và phải áp dụng lãi suất phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay cầm cố trong từng thời kỳ.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Tài sản cầm cố

Tài sản cầm cố bao gồm:

1. Tín phiếu Kho bạc Nhà nước;
2. Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước;
3. Công trái;
4. Trái phiếu Kho bạc;
5. Trái phiếu Chính phủ do Bộ Tài chính phát hành;
6. Các giấy tờ có giá khác được sử dụng làm tài sản cầm cố do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định trong từng thời kỳ.

Điều 8. Điều kiện chấp nhận đối với tài sản cầm cố

Giấy tờ có giá được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp nhận làm tài sản cầm cố khi có đủ các điều kiện sau:

1. Ngân hàng xin vay là người thụ hưởng (đối với giấy tờ có giá ghi danh), hoặc là người nắm giữ hợp pháp (đối với giấy tờ có giá vô danh);
2. Giấy tờ có giá quy định tại Điều 7 Quy chế này;
3. Được cầm cố, được thanh toán cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tư cách là người thứ ba theo quy định của pháp luật và cam kết của người thụ hưởng;
4. Trường hợp giấy tờ có giá được phát hành dưới hình thức ghi sổ phải có xác nhận và bảo đảm của tổ chức có trách nhiệm thanh toán đối với giấy tờ có giá đó về việc sẽ thanh toán cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi ngân hàng xin vay (người thụ hưởng) không trả được nợ;

5. Trường hợp là giấy tờ có giá dài hạn thì thời hạn thanh toán còn lại của giấy tờ có giá đó tối đa đến 2 năm.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị cho vay cầm cố

Khi có nhu cầu vay vốn, ngân hàng xin vay gửi tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hồ sơ đề nghị cho vay cầm cố, bao gồm:

1. Đơn xin vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gồm các nội dung cơ bản sau: Tên; địa chỉ của ngân hàng xin vay; số tiền xin vay; mục đích vay vốn; cam kết về bảo đảm nợ vay; trả nợ; trả lãi và các cam kết khác.

2. Bản cân đối kèm giải trình tình hình nguồn vốn và sử dụng vốn tại thời điểm xin vay vốn chứng minh việc thiếu hụt nguồn vốn để đáp ứng các nhu cầu vốn ngắn hạn và khả năng thanh toán;

3. Bảng kê giấy tờ có giá đề nghị cầm cố để vay vốn tại Ngân hàng Nhà nước theo mẫu biểu số 01/CC;

4. Các tài liệu có liên quan để chứng minh tài sản cầm cố có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này.

Điều 10. Chấp nhận tài sản cầm cố và chấp thuận cho vay cầm cố

1. Trường hợp ngân hàng xin vay đủ điều kiện quy định tại Điều 5 và tài sản cầm cố của ngân hàng xin vay đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 Quy chế này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ vào giá trị và thời hạn thanh toán của giấy tờ có giá được chấp nhận cầm cố để

xác định giá trị tài sản cầm cố, thời hạn cầm cố và số tiền cho vay trên Bảng kê giấy tờ có giá được chấp nhận cầm cố để vay vốn tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (mẫu biểu 02/CC).

2. Trong thời hạn tối đa 2 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị cầm cố theo quy định tại Điều 9 Quy chế này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải thông báo cho ngân hàng xin vay việc chấp thuận (mẫu số 03/CC) hay không chấp thuận (mẫu số 04/CC) cho vay cầm cố.

Điều 11. Mức cho vay cầm cố

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ nhu cầu vay vốn của ngân hàng; hạn mức cho vay cầm cố còn được sử dụng để quyết định mức cho vay cầm cố trên Bảng kê giấy tờ có giá được chấp nhận cầm cố để vay vốn tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Mức cho vay cầm cố tối đa không vượt quá tổng số tiền được thanh toán của giấy tờ có giá cầm cố khi đến hạn.

Điều 12. Xác định thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và ngân hàng xin vay thỏa thuận về thời hạn cho vay và xác định các kỳ hạn trả nợ trên cơ sở mục đích của khoản vay và thời hạn thanh toán còn lại của các giấy tờ có giá được chấp nhận cầm cố, nhưng thời hạn cho vay tối đa không quá 1 năm.

Điều 13. Thực hiện cho vay

1. Sau khi nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chấp thuận cho vay cầm cố, ngân hàng xin vay lập Khế ước cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá (4 bản chính) theo mẫu số 05/CC gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và ngân hàng xin vay căn cứ Bảng kê giấy tờ có giá được chấp nhận cầm cố để vay vốn tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông báo về việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận cho vay cầm cố để làm thủ tục ký Khế ước cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá (4 bản chính). Mỗi bên giữ 2 bản làm căn cứ hạch toán và chuyển tiền cho vay.

3. Số tiền cho vay cầm cố được chuyển vào tài khoản tiền gửi của ngân hàng xin vay tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 14. Trả nợ gốc và lãi

1. Ngân hàng xin vay có trách nhiệm và chủ động thực hiện đúng các cam kết về vay và trả nợ cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo các kỳ hạn đã thỏa thuận ghi trên Khế ước cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không xem xét gia hạn đối với các khoản cho vay cầm cố.

Điều 15. Xử lý thu hồi nợ bắt buộc

Trường hợp đến kỳ hạn trả nợ mà ngân hàng xin vay không trả được nợ, Ngân

hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các biện pháp để thu hồi nợ bắt buộc (gốc và lãi) và thanh toán tiền phạt (nếu có) như sau:

1. Trích tài khoản tiền gửi của ngân hàng xin vay tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để thu nợ bắt buộc đối với từng kỳ hạn nợ.

2. Thu hồi nợ từ các nguồn khác (nếu có) của ngân hàng xin vay.

3. Trường hợp sau khi trích tài khoản tiền gửi của ngân hàng xin vay tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thu nợ từ các khoản khác (nếu có) của ngân hàng xin vay nhưng vẫn không đủ để thu nợ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ chuyển phần dư nợ (cả gốc và lãi) chưa thu hồi được sang nợ quá hạn và khoản nợ này phải chịu lãi suất quá hạn.

Điều 16. Xử lý tài sản cầm cố khi phải thu hồi nợ bắt buộc

1. Thu nợ từ việc thanh toán giấy tờ cầm cố đến hạn để thu hồi nợ trong trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là tổ chức phát hành hoặc được ủy quyền thanh toán cho người thụ hưởng (chủ sở hữu hợp pháp).

2. Yêu cầu tổ chức có trách nhiệm thanh toán giấy tờ có giá đến hạn đang cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thanh toán trực tiếp cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, theo nghĩa vụ mà người thụ hưởng (chủ sở hữu hợp pháp) đã cam kết.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Phân cấp thực hiện cho vay cầm cố

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện cho vay cầm cố tại Sở Giao dịch và chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1. Giám đốc Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện cho vay cầm cố đối với các ngân hàng có trụ sở chính tại Hà Nội.

2. Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện cho vay cầm cố đối với các ngân hàng có trụ sở chính trên địa bàn (trừ Hà Nội).

Điều 18. Trách nhiệm của ngân hàng xin vay cầm cố

1. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Quy chế này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số liệu và tài liệu cung cấp.

2. Thực hiện đúng các cam kết với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi vay vốn tại Kế ước cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá và trả nợ đúng hạn, sử dụng khoản vốn vay cầm cố đúng mục đích.

3. Bàn giao đầy đủ giấy tờ có giá được chấp nhận cầm cố khi vay vốn. Nhận lại toàn bộ tài sản cầm cố khi đã trả hết nợ vay (cả gốc và lãi) cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 19. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Vụ Chính sách tiền tệ: Xác định hạn mức và lãi suất cho vay cầm cố trong từng thời kỳ trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt và thông báo để các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước để thực hiện.

2. Vụ Tín dụng có trách nhiệm:

a) Thông báo về hạn mức cho vay cầm cố được sử dụng tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố sau khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt;

b) Báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tình hình sử dụng hạn mức cho vay cầm cố tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố.

3. Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm:

a) Thông báo công khai lãi suất cho vay cầm cố tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

b) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ đề nghị cho vay cầm cố và thực hiện cho vay cầm cố theo quy định tại Quy chế này;

c) Thực hiện việc tiếp nhận, lưu giữ, bảo quản, bàn giao an toàn tài sản cầm cố, hồ sơ, tài liệu liên quan đến khoản cho vay cầm cố và hạch toán kế toán theo quy định;

d) Hàng tháng thực hiện việc tổng hợp

các thông tin, số liệu về nghiệp vụ cho vay cầm cố, phát hiện kịp thời các khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, đồng thời gửi Vụ Tín dụng, Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Vụ Kế toán - Tài chính hướng dẫn hạch toán cho vay cầm cố.

5. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Thông báo công khai lãi suất cho vay cầm cố tại Trụ sở Ngân hàng Nhà nước.

b) Tiếp nhận và kiểm tra các hồ sơ đề nghị cho vay cầm cố của các Ngân hàng xin vay trên địa bàn; thực hiện nghiệp vụ cho vay cầm cố theo Quy chế này trong phạm vi hạn mức đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước duyệt.

c) Thực hiện việc tiếp nhận, lưu giữ, bảo quản, bàn giao an toàn hồ sơ, tài liệu, tài sản cầm cố và hạch toán kế toán theo quy định;

d) Hàng tháng thực hiện việc tổng hợp các thông tin, số liệu về nghiệp vụ cho vay cầm cố, phát hiện kịp thời các khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, đồng thời gửi Vụ Tín dụng, Vụ Chính sách tiền tệ.

Điều 20. Điều khoản thi hành

Việc sửa đổi, bổ sung nội dung của Quy chế này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định./.

MẪU SỐ 03/CC

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

---*---

Số:...../TBCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 200...

THÔNG BÁO

Về việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận cho vay
có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá đối với Ngân hàng.....

Căn cứ Quy chế cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng ban hành theo Quyết định số 1452/2003/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 11 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị xin vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng..... ngày..... tháng..... năm 200..., Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá đối với Ngân hàng..... với các nội dung sau:

1. Số tiền cho vay cầm cố:
2. Lãi suất cho vay cầm cố:.....
3. Thời hạn cho vay cầm cố cuối cùng là ngàyvới các kỳ hạn trả nợ như sau:

- 3.1.
- 3.2.
- 3.3.

....

4. Giấy tờ có giá dùng để cầm cố: theo bảng kê giấy tờ có giá được chấp nhận cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam do Ngân hàng..... lập số:..... ngày..... tháng năm 200.....

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo để Ngân hàng..... biết và thực hiện.

TL/THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
GIÁM ĐỐC...

(Ký, họ tên, đóng dấu)

MẪU SỐ 04/CC

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---*---

Số:/TBCC

....., ngày tháng..... năm 200...

THÔNG BÁO

**Về việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không chấp thuận
cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá đối với Ngân hàng.....**

Căn cứ Quy chế cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng ban hành theo Quyết định số 1452/2003/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 11 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị cầm cố của Ngân hàng..... ngày...../...../200....., Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không chấp thuận cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá đối với Ngân hàng..... với lý do như sau:

- 1/
- 2/
- 3/

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo để Ngân hàng..... biết.

**TL/THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
GIÁM ĐỐC...**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

MẪU SỐ 05/CC

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

--- * ---

**KHẾ ƯỚC CHO VAY CÓ BẢO ĐẢM BẰNG
CẦM CỐ GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

Số:.....

Tên ngân hàng xin vay cầm cố: Mã số.....

Địa chỉ:

Số hiệu tài khoản tiền gửi:

Số hiệu tài khoản tiền vay:.....

Mở tại:

Căn cứ đề nghị xin vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá tại công văn số..... ngày...../...../200.... của..... đã được chấp thuận theo nội dung thông báo số..... ngày...../...../200..... kèm theo bảng kê giấy tờ được chấp nhận cầm cố số..... ngày...../...../ 200..... của..... Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng..... nhận nợ vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với các nội dung sau:

Số tiền vay cầm cố:.....

Bằng chữ:

Lãi suất vay cầm cố:.....

Thời hạn vay cầm cố:..... kể từ ngày nhận nợ, và được phân chia theo các kỳ hạn trả nợ tại mặt sau khế ước này.

Mục đích xin vay cầm cố:.....

Ngân hàng xin vay cam kết thực hiện đúng Quy chế cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng ban hành theo Quyết định số 1452 ngày 03/11/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

NGÂN HÀNG XIN VAY CẦM CỐ

....., ngày..... tháng..... năm 200.....

TRƯỞNG PHÒNG.....

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHẤP NHẬN CHO VAY CÓ BẢO ĐẢM BẰNG CẦM CỐ GIẤY TỜ CÓ GIÁ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số tiền cho vay cầm cố:

Bằng chữ:

Lãi suất cho vay cầm cố:

Thời hạn cho vay cầm cố:

Loại giấy tờ được chấp nhận cầm cố:

Mục đích cho vay cầm cố:

NGÂN HÀNG CHO VAY CẦM CỐ

....., ngày..... tháng..... năm 200.....

TRƯỞNG PHÒNG.....

(Ký, họ tên)

TL/THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

GIÁM ĐỐC...

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHÁT TIỀN VAY VÀ KỲ HẠN TRẢ NỢ

Phát tiền vay (cầm cố)			Kỳ hạn trả nợ	
Ngày, tháng, năm	Số tiền cầm cố	Ký nhận (Đóng dấu)	Ngày, tháng, năm	Số tiền

THEO DÕI TRẢ NỢ VÀ NỢ QUÁ HẠN

Ngày, tháng, năm	Số tiền trả nợ	Số tiền chuyển nợ quá hạn	Dư nợ	
			Tổng số	Quá hạn

**BẢNG KÊ GIẤY TỜ CÓ GIÁ ĐỀ NGHỊ CẢM CỐ ĐỂ VAY VỐN
TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

Đơn vị: 1 đồng.

Số thứ tự	Loại giấy tờ có giá	Số chứng từ	Tên tổ chức phát hành	Ngày phát hành	Mệnh giá	Lãi suất	Ngày đến hạn thanh toán	Giá trị thanh toán khi đến hạn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A	Tín phiếu kho bạc								
1									
2									
3									
B	Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước								
1									
2									
3									
C	Công trái								
D	Trái phiếu Kho bạc								
Đ	Trái phiếu Chính phủ do Bộ Tài chính phát hành								
Cộng									
Trong đó	Tín phiếu kho bạc:								
	Tín phiếu NHNN:								
	Công trái								
	Trái phiếu Kho bạc								
	Trái phiếu Chính phủ do Bộ Tài chính phát hành								

Ghi chú: Cột (2) kê theo nhóm giấy tờ có cùng thời hạn thanh toán.

Lập biểu

Kiểm soát

..., ngày... tháng... năm...

TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

**BẢNG KÊ GIẤY TỜ CÓ GIÁ ĐƯỢC CHẤP NHẬN CẦM CỐ ĐỂ VAY VỐN
TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

Đơn vị: 1 đồng.

Số thứ tự	Loại giấy tờ có giá	Số chứng từ	Tên tổ chức phát hành	Ngày phát hành	Mệnh giá	Lãi suất	Ngày đến hạn thanh toán	Giá trị thanh toán khi đến hạn	Số tiền cho vay	Thời hạn cầm cố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)		(10)
A	Tín phiếu kho bạc									
1										
2										
3										
B	Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước									
1										
2										
3										
C	Công trái									
D	Trái phiếu Kho bạc									
Đ	Trái phiếu Chính phủ do Bộ Tài chính phát hành									
Cộng										
Trong đó	Tín phiếu kho bạc:									
	Tín phiếu NHNN:									
	Công trái									
	Trái phiếu Kho bạc									
	Trái phiếu Chính phủ do Bộ Tài chính phát hành									

Ghi chú: Cột (2) kê theo nhóm giấy tờ có cùng thời hạn thanh toán.

Lập biểu

Kiểm soát

..., ngày... tháng... năm...

TL/THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
GIÁM ĐỐC...
(Ký tên, đóng dấu)